

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I năm 2016**



**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Sia	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên
Ông Lê Quảng Đức	Thành viên
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
Ông Lương Đình Minh	Thành viên
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban
Ông Đoàn Ngọc Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Sia	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th minh</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>510,790,816,041</b>	<b>480,406,425,891</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>192,425,288,297</b>	<b>225,261,013,938</b>
Tiền	111	4	10,946,651,427	19,876,907,232
Các khoản tương đương tiền	112	4	181,478,636,870	205,384,106,706
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>214,960,592,803</b>	<b>161,020,931,373</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	214,960,592,803	161,020,931,373
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91,161,034,178</b>	<b>81,590,714,684</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78,773,983,594	67,436,005,305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,341,719,487	11,905,726,097
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2,201,476,705	5,405,128,892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,156,145,608)	(3,156,145,610)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,990,881,028</b>	<b>9,710,103,141</b>
Hàng tồn kho	141	9	9,990,881,028	9,710,103,141
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,253,019,735</b>	<b>2,823,662,755</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1,181,872,581	766,605,562
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,897,018	2,057,057,193
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,052,250,136	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>494,900,543,438</b>	<b>513,265,876,806</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>479,975,000</b>	<b>479,975,000</b>
Phải thu dài hạn khác	215		479,975,000	479,975,000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>474,554,964,428</b>	<b>498,076,910,595</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	366,019,071,838	389,537,618,006
Nguyên giá	222		1,162,460,903,250	1,160,425,146,710
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(796,441,831,412)	(770,887,528,704)
Tài sản cố định vô hình	227	11	108,535,892,590	108,539,292,589
Nguyên giá	228		110,848,192,587	110,848,192,587
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,312,299,997)	(2,308,899,998)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10,977,317,712</b>	<b>5,597,167,402</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10,977,317,712	5,597,167,402

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5,763,566,200</b>	<b>5,763,566,200</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	7,264,334,000	7,264,334,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,500,767,800)	(1,500,767,800)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,124,720,098</b>	<b>3,348,257,609</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1,946,226,409	2,159,974,841
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		563,703,689	573,492,768
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		614,790,000	614,790,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,005,691,359,479</b>	<b>993,672,302,697</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th minh</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>162,355,192,710</b>	<b>177,618,815,472</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83,167,629,990</b>	<b>98,792,815,737</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9,457,167,159	12,345,630,057
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		502,738,652	549,936,212
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11,707,609,776	17,224,190,103
Phải trả người lao động	314		32,153,223,550	35,592,734,329
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	199,560,703	822,283,118
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	-	121,200,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3,536,742,319	3,632,235,645
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	15,004,498,988	13,596,768,388
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	2,138,629,906	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,467,458,937	14,907,837,885
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79,187,562,720</b>	<b>78,825,999,735</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	153,560,000	118,560,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	77,966,729,364	77,570,006,379
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	1,067,273,356	1,137,433,356
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>843,336,166,769</b>	<b>816,053,487,225</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>843,336,166,769</b>	<b>816,053,487,225</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	660,000,000,000	660,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>			660,000,000,000	660,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(20,900,694)	(20,900,694)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(2,745,432,733)	(4,188,967,906)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5,612,114,451	6,611,801,071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141,703,719,691	114,527,523,572
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		112,687,603,008	15,946,635,835
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		29,016,116,683	98,580,887,737

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	38,786,666,054	39,124,031,182
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1,005,691,359,479</b>	<b>993,672,302,697</b>

**Người lập:**



**Trần Phước Khương**  
Kế toán

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016.

**Người duyệt:**



**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Hữu Sĩa**  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.*

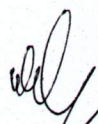


**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2016**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>Doanh thu bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	01	23	154,130,291,990	120,374,977,883
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	71,301,430	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	10		154,058,990,560	120,374,977,883
Giá vốn hàng bán	11	25	88,370,198,272	79,349,178,950
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	20		65,688,792,288	41,025,798,933
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	(547,156,638)	626,322,793
Chi phí tài chính	22	27	8,449,165,803	628,407,047
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		693,476,430	-
Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	993,136,636
Chi phí bán hàng	25	28	384,787,999	659,336,173
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18,226,783,446	16,961,063,985
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		38,080,898,402	24,396,451,157
Thu nhập khác	31	29	280,869,588	626,080,426
Chi phí khác	32	30	32,164,357	106,109,425
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		248,705,231	519,971,001
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		38,329,603,633	24,916,422,158
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,109,230,171	5,492,591,118
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			9,789,079	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		30,210,584,383	19,423,831,040
LNST của cổ đông công ty mẹ			22,657,938,287	17,728,244,694
LNST của cổ đông không kiểm soát			7,552,646,096	1,695,586,346
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70		458	294

Người lập:



**Trần Phước Khương**  
Kế toán

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người duyệt:



**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Hữu Sia**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Quý I năm 2016</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	01	38,329,603,633
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>35,443,434,576</b>
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	25,467,491,786
Các khoản dự phòng	03	624,999,999
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7,020,724,286
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,636,742,075
Chi phí lãi vay	06	693,476,430
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>73,773,038,209</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,204,171,712)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(280,777,887)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,716,939,087)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(201,518,587)
Tiền lãi vay đã trả	14	(838,758,634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,670,356,410)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,207,283,638
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16,060,231,840)
		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>33,007,567,690</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9,458,404,222)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53,800,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,607,130,038
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(60,651,274,184)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu từ đi vay	33	1,407,730,600
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,598,948,423)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(801,324)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5,192,019,147)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(32,835,725,641)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp- tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	225,261,013,938
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	192,425,288,297


**Người lập:**



**Trần Phước Khương**  
Kế toán

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

**Người duyệt:**



**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Hữu Sĩa**  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý I năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty và các công ty con bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**(c) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 3 công ty con.

	Địa chỉ	Lợi ích và quyền biểu quyết	
		31/03/2016	01/01/2016
<b>Công ty con</b>			
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	52,17%	52,17%
• Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	60,00%	60,00%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty và các công ty con có 715 nhân viên (31/12/2015: 736 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY, do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(l) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ tài sản khác	5 năm



**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao trong vòng thời hạn sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng bảo hành công trình xây dựng***

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành công trình xây dựng liên quan chủ yếu đến công trình xây dựng đã bàn giao trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty trừ cho số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	563,978,067	432,470,826
Tiền gửi ngân hàng	10,382,673,360	19,444,436,406
Các khoản tương đương tiền	181,478,636,870	205,384,106,706
<b>Cộng</b>	<b>192,425,288,297</b>	<b>225,261,013,938</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214,960,592,803	214,960,592,803	-	161,020,931,373	161,020,931,373	-
Ngắn hạn	214,960,592,803	214,960,592,803	-	161,020,931,373	161,020,931,373	-
Tiền gửi có kỳ hạn	214,960,592,803	214,960,592,803	-	161,020,931,373	161,020,931,373	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7,264,334,000	5,621,320,200	(1,500,767,800)	7,264,334,000	5,763,566,200	(1,500,767,800)
Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,334,000	5,621,320,200	(1,500,767,800)	7,264,334,000	5,763,566,200	(1,500,767,800)
Cty CP Vinalines Logistics VN	2,000,000,000	1,520,000,000	(480,000,000)	2,000,000,000	1,520,000,000	(480,000,000)
NH TMCP Hàng hải VN (190.658 CP)	1,764,334,000	601,320,200	(1,020,767,800)	1,764,334,000	743,566,200	(1,020,767,800)
Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines	3,500,000,000	3,500,000,000	-	3,500,000,000	3,500,000,000	-



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>78,773,983,594</b>	<b>67,436,005,305</b>
WANHAI LINES LTD.	4,732,148,296	4,306,715,858
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5,298,688,373	11,231,082,085
Các khoản phải thu khách hàng khác	68,743,146,925	51,898,207,362

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,201,476,705</b>	<b>5,405,128,892</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được	-	150,000,000
Phải thu người lao động	326,833,863	512,123,101
Ký cược, ký quỹ	300,000,000	700,000,000
Tạm ứng	1,554,397,615	617,991,196
Lãi dự thu	-	3,203,443,584
Phải thu khác	20,245,227	221,571,011
<b>Dài hạn</b>	<b>479,975,000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	479,975,000	-



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Giá gốc	31/03/2016		Số ngày quá hạn
		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ	70,059,000	70,059,000	-	> 3 năm
CTY CP TÂN LỘC XANH	51,866,030	51,866,030	-	2 - 3 năm
CTY CP XDTM&DV THA	110,000,000	110,000,000	-	2 - 3 năm
CTY TNHH MTV SXTM&DV LONG BẢO AN	37,371,000	37,371,000	-	2 - 3 năm
CTY CP ĐỒNG XANH	63,122,695	63,122,695	-	> 3 năm
CTY TNHH VTB HẢI NAM	20,343,020	20,343,020	-	2 - 3 năm
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	892,597,523	446,298,762	446,298,761	1 - 2 năm
Cty CP ĐT và DV Đất Vàng	811,651,179	811,651,179	-	> 3 năm
Cty TNHH Anh Quân	241,601,000	241,601,000	-	> 3 năm
Cty CP XD và TM Ba Chín	580,000,000	580,000,000	-	> 3 năm
Cty TNHH vận tải Thiên Đại Phát	357,301,834	303,841,558	53,460,276	2 - 3 năm
Cty CP TM vận tải và đầu tư Việt Trung	180,000,000	180,000,000	-	> 2 năm
Các công ty khác	239,991,364	239,991,364	-	> 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>3,655,904,645</b>	<b>3,156,145,608</b>	<b>499,759,037</b>	



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8,404,013,925	-	7,718,163,844	-
Công cụ, dụng cụ	360,677,807	-	425,876,459	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	871,960,867	-	1,066,017,533	-
Hàng hóa	354,228,429	-	500,045,305	-
<b>Cộng</b>	<b>9,990,881,028</b>	<b>-</b>	<b>9,710,103,141</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	610,325,474,223	420,437,645,854	116,334,317,649	10,858,209,272	2,469,499,712	1,160,425,146,710
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ XDCB	-	1,623,462,540	-	161,305,000	-	1,784,767,540
Tăng khác	-	250,989,000	-	-	-	250,989,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	610,325,474,223	422,312,097,394	116,334,317,649	11,019,514,272	2,469,499,712	1,162,460,903,250
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	385,198,588,743	287,154,300,306	87,541,142,316	8,683,994,913	2,309,502,426	770,887,528,704
Khấu hao trong kỳ	11,235,122,135	11,284,980,842	2,770,453,527	240,464,850	33,070,433	25,564,091,787
Tăng khác	(9,789,079)	-	-	-	-	(9,789,079)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	396,423,921,799	298,439,281,148	90,311,595,843	8,924,459,763	2,342,572,859	796,441,831,412
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	225,126,885,480	133,283,345,548	28,793,175,333	2,174,214,359	159,997,286	389,537,618,006
Tại ngày cuối kỳ	213,901,552,424	123,872,816,246	26,022,721,806	2,095,054,509	126,926,853	366,019,071,838

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 168.035 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 108.512 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	108,478,092,587	2,370,100,000	110,848,192,587
Số dư cuối kỳ	108,478,092,587	2,370,100,000	110,848,192,587
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2,308,899,998	2,308,899,998
Khấu hao trong kỳ	-	3,399,999	3,399,999
Số dư cuối kỳ	-	2,312,299,997	2,312,299,997
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	108,478,092,587	61,200,002	108,539,292,589
Tại ngày cuối kỳ	108,478,092,587	57,800,003	108,535,892,590

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 (31/12/2015: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>XDCB dở dang</b>	<b>10,977,317,712</b>	<b>5,597,167,402</b>
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,785,735,328	4,569,765,496
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	1,216,525,454	898,343,636
Làm ben hàng rời	-	129,058,270
Dự án lắp đặt cầu tại bến 2	158,915,295	-
Mua sắm xe rơ moóc	3,732,063,635	-
Công trình khác	1,084,078,000	-
<b>Cộng</b>	<b>10,977,317,712</b>	<b>5,597,167,402</b>

**13. Chi phí trả trước**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,181,872,581</b>	<b>766,605,562</b>
Chi phí GPRS	560,000	2,240,000
Phí bảo hiểm	962,134,133	559,334,256
Phí cài đặt phần mềm	-	2,400,000
Phí sử dụng đường bộ	168,087,540	49,055,043
Các khoản khác	-	42,377,997



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dài hạn	1,946,226,409	2,159,974,841
Chi phí mua bảo hiểm	5,084,700	-
CDCD chờ phân bổ dài hạn	961,427,125	1,066,780,624
Giá trị lợi thế kinh doanh	600,421,058	720,505,269
Phí bảo trì đường bộ	2,870,171	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5,925,009	
Các khoản khác	370,498,346	372,688,948

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9,457,167,159	9,457,167,159
CN Cty CP PV Oil Miền Trung	3,593,344,295	3,593,344,295
Cty TNHH đóng tàu Hải Sơn	603,836,459	603,836,459
Cty TNHH đóng tàu Phà Rồng	1,254,945,982	1,254,945,982
Phải trả cho các đối tượng khác	4,005,040,423	4,005,040,423
<b>Cộng</b>	<b>9,457,167,159</b>	<b>9,457,167,159</b>

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Phải nộp</b>	<b>11,707,609,776</b>	<b>17,224,190,103</b>
Thuế GTGT	1,839,235,793	1,332,712,938
Thuế TNDN	7,705,703,782	14,266,830,020
Thuế TNCN	606,552,240	1,624,647,145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,556,117,961	-
Thuế khác	-	-
<b>Phải thu</b>	<b>1,071,147,154</b>	<b>2,057,057,193</b>
Thuế GTGT	1,071,147,154	2,057,057,193

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>199,560,703</b>	<b>822,283,118</b>
Lãi vay phải trả	199,560,703	495,810,391
Chi phí đồng phục nhân viên	-	326,472,727



**17. Phải trả, phải nộp khác**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3,536,742,319</b>	<b>3,632,235,645</b>
Kinh phí công đoàn	904,700,324	811,304,650
BHXH, BHYT, BHTN	79,225,905	40,864,166
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60,067,381	60,868,705
Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLĐ	382,427,460	-
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1,597,938,600	1,597,938,600
Phải trả thù lao cho người đại diện vốn	78,480,000	-
Phải trả nhân công sửa chữa ngoài giờ	36,000,000	118,368,000
Phải trả khác	397,902,649	1,002,891,524
<b>Dài hạn</b>	<b>153,560,000</b>	<b>-</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	153,560,000	-

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>121,200,000</b>
Doanh thu nhận trước	-	121,200,000



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15,004,498,988</b>	<b>15,004,498,988</b>	<b>13,596,768,388</b>	<b>13,596,768,388</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	10,727,368,388	10,727,368,388	10,727,368,388	10,727,368,388
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	400,000,000	400,000,000	400,000,000	400,000,000
Ngân hàng Phương Đông	1,407,730,600	1,407,730,600	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>77,966,729,364</b>	<b>77,966,729,364</b>	<b>77,570,006,379</b>	<b>77,570,006,379</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	75,497,329,364	75,497,329,364	75,100,606,379	75,100,606,379
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000
<b>Cộng</b>	<b>92,971,228,352</b>	<b>92,971,228,352</b>	<b>91,166,774,767</b>	<b>91,166,774,767</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Dự phòng phải trả**

	31/03/2016	31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,138,629,906</b>	<b>-</b>
Dự phòng phải trả khác	2,138,629,906	-
Sửa chữa TSCĐ định kỳ	2,138,629,906	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1,067,273,356</b>	<b>1,137,433,356</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1,067,273,356	1,137,433,356



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Chênh lệch đánh giá TS	Quỹ đầu tư PT	Lợi nhuận chưa PP	Cổ đông không kiểm soát
Số dư tại 31/12/2015	660,000,000,000	(20,900,694)	(4,188,967,906)	6,611,901,071	114,527,523,572	39,124,031,182
Tăng trong kỳ	-	-	1,443,535,173	-	30,210,584,383	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(999,786,620)	(3,034,388,264)	(337,365,128)
Số dư tại 31/03/2016	660,000,000,000	(20,900,694)	(2,745,432,733)	5,612,114,451	141,703,719,691	38,786,666,054
	31/03/2016		31/12/2015			
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	660,000,000,000		660,000,000,000			
Tổng công ty Hàng hải VN	495,000,000,000	75%	495,000,000,000	75%		
Vốn góp của đối tượng khác	165,000,000,000	25%	165,000,000,000	25%		



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại	15,395.31	17,254.00
USD	15,395.31	17,254.00

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

<b>Doanh thu</b>	<b>154,130,291,990</b>	<b>120,374,977,883</b>
Doanh thu bán hàng	29,361,301,451	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122,655,771,148	120,374,977,883
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,113,219,391	
<i>Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>2,113,219,391</i>	

**24. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chiết khấu thương mại	71,301,430	-
Cộng	71,301,430	-

**25. Giá vốn hàng bán**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	8,152,653,738	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	78,660,709,191	79,349,178,950
Giá vốn xây lắp	1,556,835,343	-
Cộng	88,370,198,272	79,349,178,950

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(509,375,546)	626,322,793
Lãi chênh lệch tỷ giá;	(37,781,092)	-
<b>Cộng</b>	<b>(547,156,638)</b>	<b>626,322,793</b>

**27. Chi phí tài chính**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lãi tiền vay;	693,476,430	628,407,047
Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7,637,507,555	-
Chi phí tài chính khác.	118,181,818	-
<b>Cộng</b>	<b>8,449,165,803</b>	<b>628,407,047</b>

**28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I/2016
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>18,226,783,446</b>
Tiền lương NVQL	9,254,411,815
Các khoản chi phí QLDN khác	8,972,371,631
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>384,787,999</b>
Lương NVBH	231,798,357
Các khoản chi phí bán hàng khác	152,989,642

**29. Thu nhập khác**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	136,363,636
Tiền phạt thu được;	4,437,934	-
Các khoản khác.	276,431,654	489,716,790
<b>Cộng</b>	<b>280,869,588</b>	<b>626,080,426</b>

**30. Chi phí khác**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Các khoản bị phạt;	-	29,114,272
Các khoản khác.	32,164,357	76,995,153
<b>Cộng</b>	<b>32,164,357</b>	<b>106,109,425</b>



**31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,408,959,379	19,393,516,548
Chi phí nhân công	48,116,624,266	34,568,886,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,192,491,785	24,136,897,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,477,025,263	2,480,498,690
Chi phí bằng tiền khác	9,759,229,848	16,389,780,241
<b>Cộng</b>	<b>98,954,330,541</b>	<b>96,969,579,108</b>

**32. Thuyết minh khác**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2016 là **30,210,584,383 VNĐ**, tăng **55.53%** so với Quý I năm 2015. Nguyên nhân là:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất Quý I năm 2016 là **154,058,990,560 VNĐ**, tăng **28.04%** so với Quý I năm 2015.
- Thuế suất thuế TNDN năm 2016 giảm còn **20%** so với mức **22%** của năm 2015.

Người lập:

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người duyệt:

**Trần Phước Khương**  
Kế toán

**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

**Nguyễn Hữu Sia**  
Tổng Giám đốc